



確認テスト

カタカナ語(1)の確認テストを実施します。

ちゅうい **注意!**

- ・ 別々のテーブルに座ってください
- 話をしないでください
- ・ 不正行為をした場合は、失格となります
- ・制限時間が8分間です



授業の目的と目標

この授業の目的:

☑ たくさんのカタカナ語を使えるようになる

この授業の目標:

- ☑ カタカナ語 → 英語
- ☑ 英語 → カタカナ語 (日本語)

- → 意味を覚える
- ☑ カタカナ語を正しい発音ができる → 発音を覚える
- ☑ カタカナ語を使って文章を作れる



| 英語 | カタカナ語 | 英語 | 英語 |
|-----------------------|-------|-----------|----|
| Core time | | Summary | |
| Cost Performance | | Share | |
| Commitment/ Commit | | Synergy | |
| Conflict | | Job | |
| Consumer | | Just Idea | |
| Consensus | | Shrink | |
| Conversion | | Scheme | |
| Compliance | | Skill | |
| Service | | Scale | |
| Third party | | Scope | |

| カタカナ語 | 英語 | 意味(日本語) | Ý nghĩa(Tiếng Việt) |
|-------|--------------|--|---|
| | Core time | フレックスタイム制において、全員が出勤する必 要がある時間帯のこと。 | Thời gian mà nhân viên bắt buộc phải có mặt |
| | | 費用対効果。費用にたするパフォーマンスの良し 悪しを表す言葉。 | Hiệu quả (về mặt chi phí) |
| | Commitment | 誓約、公約の意味。ビジネスでは主に、自分の目標を明言し、達成しようという意気込みを宣言すること。 | Cam kết |
| | Conflict | 感情、利害の衝突、対立、などの意味。 | Xung đột |
| | Consumer | 一般の消費者のこと。特に、企業ではない個人と しての顧客を指す。 | Khách hàng (Người tiêu dùng cá nhân) |
| | Consensus | 同意を得ること。「根回し」に似たニュアンスで 使われることも。 | Đồng thuận, nhất trí |
| | Conversion | 来店客数のうち、購入者が何人いたかという割 合。 | Tỉ lệ số người mua hàng/tổng số người tới cửa hàng |
| | Compliance | 法律や社会的通念を守ること。法令遵守。 | Tuân thủ luật pháp |
| | Service | 顧客に対して提供される様々な奉仕や役務。 | Dịch vụ |
| | I hird party | ある事柄について、直接の当事者ではない関係者 のこと。 | Bên thứ 3 |

| カタカナ語 | 英語 | 意味(日本語) | Ý nghĩa(Tiếng Việt) |
|-------|-----------|--|---------------------------|
| | Summary | 長い文章や大規模なデータを要約したり集計した りしたもの。 | Tóm tắt, tổng hợp |
| | Share | 市場に置ける自社製品の占有率、占拠率。 | Thị phần |
| | Syneray | 相乗効果。企業が複数の事業を持ち単独での運営 より大きな効果を生み出すことを意味する。 | Tác dụng tổng hợp |
| | Job | 行うべきひとつひとつの作業や任務のこと。 | Công việc, nhiệm vụ |
| | Just Idea | 思いつきのアイディア。 | Ý tưởng |
| | Shrink | (市場などが)縮小すること。 | Co lại, thu hẹp |
| | Scheme | 商品設計やマーケティングを含めた全体の枠組 み。仕組み。 | Kế hoạch, cơ cấu, tổ chức |
| | Skill | 訓練を通して身につけた技術。技能。 | Kĩ năng |
| | Scale | 規模のこと。 | Quy mô |
| | Scope | 範囲のこと。 | Phạm vi |

カタカナ語の作文

カタカナ語を使って ぶんしょう 文章を作ってみましょう



カタカナ語の作文:例

作文例

自分の仕事はしっかりとタスク管理 しましょう。 社会人になるとセルフコントロール が求められます。



カタカナ語の作文:お題

カタカナ語から好きな言葉を1つ選んでください。 文章を作ってください。

発表してもらいます

- 1.言葉を選ぶ
- 2.文章を作成する
- 3.作成した文章を発表する



- ※ 他の学生と同じカタカナ語は使えません
- ※ 2文以上の作成にすること(意味をつなげること)
 - ※ ヒント:接続詞を使うとよい

発表

1.大きな声で言う2.正しい日本語を言う



| 英語 | カタカナ語 | 英語 | 英語 |
|-------------|-------|-----------|----|
| Stakeholder | | Knowledge | |
| Zero-base | | Needs | |
| Tight | | Niche | |
| Targeting | | Know-How | |
| Task | | Norm | |
| Dealer | | Budget | |
| DeadLine | | Buffer | |
| Default | | Parallel | |
| Drive | | Value | |
| Trade-Off | | Hearing | |

| カタカナ語 | 英語 | 意味(日本語) | Ý nghĩa(Tiếng Việt) |
|-------|-------------|--|--|
| | Stakeholder | 顧客、投資家、取引先、従業員など、会社の利害関係者 のこと。 | Những người có liên quan tới lợi ích của công ty, ví dụ như khách hàng, nhà đầu tư, đối tác, nhân viên |
| | Zero-base | ゼロの状態からやり直すこと。既存の枠組みを取り払ってゼロから検討し直すこと。 | (Chỉnh sửa) từ con số 0 |
| | Tight | 予算やスケジュールが厳しいこと。 | Chặt, khắt khe |
| | Targeting | 商品やサービスを市場に投入する際に目標とする顧客層 を定めること。 | Mục tiêu |
| | Task | 実行すべき個々の作業や課題のこと。 | Nhiệm vụ |
| | Dealer | 販売業者。主に、メーカー特約販売店を指す。 | Người bán, đại lý |
| | DeadLine | それ以上の猶予が与えられない、最終的な締め切りのこと。 | Hạn, kì hạn |
| | Default | 初期値のこと。転じて、それが当たり前の状態であること。 | Mặc định |
| | Drive | 一層努力すること。 | Cố gắng, phần đấu |
| | Trade-Off | 複数の条件を同時に満たすことができず、一方を取れば 他方を犠牲にしなければならない関係のこと。 | Mối quan hệ mà trong đó không thể thực hiện đồng thời tất cả các điều kiện mà nếu lấy 1 cái này thì phải hi sinh cái khác/ Cân nhắc lựa chọn (1 trong 2), sự đánh đổi |

| カタカナ語 | 英語 | 意味(日本語) | Ý nghĩa(Tiếng Việt) |
|-------|-----------|--|--|
| | Knowledge | 業務に当たり必要な知識、認識、理解のこと。また は、それを体系的に可視化した情報群。 | Kiến thức |
| | Needs | 要求。需要。消費者が欲しがっているもの。 | Nhu cầu |
| | Niche | 隙間やくぼみのこと。転じて、市場全体の一部を構 成する特定のニーズを持つ小さい市場のこと。 | Chỗ trống, chỗ lõm ニッチ市場:Thị trường ngách |
| | Know-How | 実際の経験から得られるやり方や手順などの、知識 や技術などの蓄積。 | Bí quyết, kinh nghiệm được đúc kết |
| | Norm | 個人や集団に対し一定時間内に達成するように与え られた作業量。 | Lượng công việc được giao để hoàn thành trong 1 thời gian nhất định, Chỉ tiêu (trong sản xuất) |
| | Budget | 予算、経費を意味する。 | Ngân sách |
| | Buffer | 緩衝。計画や予算に持たせる余裕のこと。 | Đệm, dự phòng |
| | Parallel | 平行、同時進行、の意味。複数のプロジェクトなど を同時に進行することを意味する。 | Song song, cùng tiến hành |
| | Value | 値打ち。価値。 | Giá trị |
| | Hearing | 相手の要望や意見、意向を聞き取ること。 | Lắng nghe |

カタカナ語の作文:お題

カタカナ語から好きな言葉を1つ選んでください。 文章を作ってください。

発表してもらいます

- 1.言葉を選ぶ
- 2.文章を作成する
- 3.作成した文章を発表する



- ※ 他の学生と同じカタカナ語は使えません
- ※ 2文以上の作成にすること

発表

1.大きな声で言う2.正しい日本語を言う





来週も元気に会いましょう!

